



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/NH-GP

ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất là theo quyết định 2197/QĐ-NHNN ngày 24/12/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0200253985

ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 30 vào ngày 24 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tần
Bà Nguyễn Thị Nga
Bà Lê Thu Thủy
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Ông Hoàng Minh Tân
Ông Bùi Trung Kiên
Bà Ngô Thị Nhài
Faussier Loic Michel Marc

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập HĐQT
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy
Ông Lê Quốc Long
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Ông Vũ Đình Khoán
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh
Bà Trần Thị Thanh Thủy
Ông Hoàng Mạnh Phú
Bà Đặng Thu Trang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Văn Tần

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

25, Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **12-08-2021**

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	1.095.033
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	2.844.543
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	33.127.710
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		32.273.791
2	Cho vay các TCTD khác		853.919
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	9.148.107
1	Chứng khoán kinh doanh		9.201.014
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(52.907)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-
VI	Cho vay khách hàng		109.779.083
1	Cho vay khách hàng	9	111.182.139
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.403.056)
VIII	Chứng khoán đầu tư		22.110.472
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	21.854.044
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	319.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(62.936)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	1.852.072
1	Đầu tư vào công ty con		1.760.000
4	Đầu tư dài hạn khác		93.515
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.443)
X	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		865.844
1	Tài sản cố định hữu hình	14	275.687
a	Nguyên giá		752.148
b	Hao mòn TSCĐ		(476.461)
3	Tài sản cố định vô hình	15	590.157
a	Nguyên giá		764.614
b	Hao mòn TSCĐ		(174.457)
XII	Tài sản Có khác	16	6.314.624
1	Các khoản phải thu		1.469.932
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.673.295
4	Tài sản Có khác		2.199.454
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(28.057)
	TỔNG TÀI SẢN		187.137.488
			180.524.738

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND	
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
NỢ PHẢI TRẢ				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17	190.419	205.702
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	52.079.366	42.699.830
1	Tiền gửi của các TCTD khác		39.582.252	25.571.629
2	Vay các TCTD khác		12.497.114	17.128.201
III	Tiền gửi của khách hàng	19	108.030.839	113.298.248
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	27.721	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	8.180.010	7.064.740
VII	Các khoản nợ khác	21	3.577.708	3.442.763
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.007.365	3.065.604
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		570.343	377.159
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			172.086.063	166.711.283
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VIII	Vốn và các quỹ	22	15.051.425	13.813.455
1	Vốn		12.087.442	12.087.442
a	Vốn điều lệ		12.087.442	12.087.442
2	Các quỹ của TCTD		419.156	419.156
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.393)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.555.220	1.306.857
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			15.051.425	13.813.455
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			187.137.488	180.524.738

Thuyết minh 30/6/2021 31/12/2020
 triệu VND triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC		33		
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ		2.320.885	541.303
	Cam kết bán ngoại tệ		2.767.174	447.726
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		55.090.937	30.139.120
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		36.666.751	23.652.400
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.102.977	657.643
4	Bảo lãnh khác		3.366.446	2.566.407
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất		9.503.370	9.805.803

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập: 



Nghiêm Thị Thu Nga
 Người lập biểu

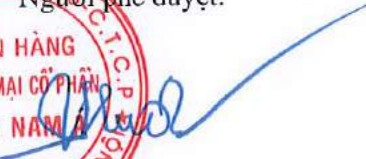
Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
 Kế toán trưởng


Người phê duyệt:




 Nguyễn Thị Thu Hương
 Phó Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	5.924.739	5.272.834
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(3.537.990)	(3.942.646)
I	Thu nhập lãi thuần		2.386.749	1.330.188
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		542.853	216.997
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(80.975)	(72.943)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	461.878	144.054
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	93.832	11.585
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(24.880)	50.083
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	128.964	140.908
5	Thu nhập từ hoạt động khác		215.113	551.770
6	Chi phí hoạt động khác		(117.155)	(213.768)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	97.958	338.002
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	2.476	486
VIII	Chi phí hoạt động	32	(1.150.337)	(971.448)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.996.640	1.043.858
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(412.623)	(289.993)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.584.017	753.865
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(316.517)	(150.854)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(316.517)	(150.854)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.267.500	603.011

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập: 



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.845.878	5.136.551
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.596.229)	(3.904.609)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	461.878	144.054
04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	268.965	196.963
05 Thu nhập khác	64.132	321.591
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	33.826	16.502
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.105.149)	(939.884)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(254.376)	(166.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	1.718.925	804.795
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(753.919)	1.160.458
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.447.077	(5.394.785)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	172.325	(198.220)
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.458.092)	577.181
13 Sử dụng dự phòng	(115.113)	(414.462)
14 (Tăng)/giảm về tài sản hoạt động khác	(1.132.811)	(160.916)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(15.283)	(14.030)
16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	9.379.536	4.578.263
17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(5.267.409)	4.513.117
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	1.115.270	(5.885.670)
20 Tăng khác về nợ hoạt động	131.043	420.534
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6.221.549	(13.735)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(42.018)	(53.770)
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.300)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.543	8.512
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	590	486
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(34.885)	(46.072)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp trực tiếp -
tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	6.186.664	(59.807)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	30.026.703	28.656.708
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 35)	36.213.367	28.596.901

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2020: 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.208.744.208 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2020: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau (31/12/2020: hai (2) công ty con):

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 2284/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc NHNNVN.	Tài chính tiêu dùng	100%

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có 4.153 nhân viên (31/12/2020: 3.946 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SeABank”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của SeABank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại Thuyết minh 41(b)). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không thực hiện trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(g).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, được tính đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, SeABank đã áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ:

- Phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; hoặc
- Đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì SeABank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. SeABank thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 1, Thông tư 03, cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không cơ cấu lại và số trích lập trên dư nợ được cơ cấu của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước.

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(h) **Các công cụ tài chính phái sinh**

(i) **Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho Ngân hàng một giá mua quyền chọn để Ngân hàng bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết giao dịch quyền chọn”. Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày giao dịch.

(ii) **Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(i) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
▪ các tài sản cố định khác	4 - 7 năm

(j) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

(k) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(l) **Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g) và 3(k) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(n) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(q) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ này phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(r) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(s) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

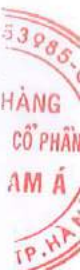
- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(x) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



(z) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	789.815	720.561
Tiền mặt bằng ngoại tệ	305.011	291.306
Vàng tiền tệ	207	207
	<hr/>	<hr/>
	1.095.033	1.012.074
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND	2.521.996	2.062.256
Tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ	297.547	1.287.045
Tiền ký quỹ bảo lãnh	25.000	25.000
	<hr/>	<hr/>
	2.844.543	3.374.301
	<hr/>	<hr/>

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2021	31/12/2020
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
	<hr/>	<hr/>

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.037.522	49.275
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	448.119	679.963
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	22.443.300	21.964.690
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	344.850	2.946.400
	32.273.791	25.640.328
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	853.919	100.000
	33.127.710	25.740.328

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021 %/năm	31/12/2020 %/năm
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,1% - 1,9%	0,12% - 1,50%
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 0,70%	0,25% - 0,70%
▪ Cho vay bằng VND	0,25% - 1,95%	1,50%

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.119.518	1.296.581
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.117.255	659.570
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.964.241	727.508
	<u>9.201.014</u>	<u>2.683.659</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	(29.345)	(4.765)
Dự phòng cụ thể	(23.562)	(439)
	<u>(52.907)</u>	<u>(5.204)</u>
	<u>9.148.107</u>	<u>2.678.455</u>

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đã niêm yết	1.119.518	1.597.220

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính (các khoản nợ) khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	31.499.275	98.283	33.847.379	45.006
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	43.764	6	6.391	(11)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	84.072.640	(163.280)	47.238.782	99.584
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.175.470	37.270	4.304.914	25
	<u>119.791.149</u>	<u>(27.721)</u>	<u>85.397.466</u>	<u>144.604</u>

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	110.778.465	108.317.908
Các khoản trả thay khách hàng	6.831	-
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	396.843	406.139
	<u>111.182.139</u>	<u>108.724.047</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	109.118.466	106.608.728
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	110.391	98.455
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	219.192	301.988
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	374.709	380.092
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.359.381	1.334.784
	<u>111.182.139</u>	<u>108.724.047</u>

Việc phân loại nợ được thực hiện theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3(g)(i).

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	52.361.060	53.185.742
Nợ trung hạn	32.752.553	30.789.068
Nợ dài hạn	26.068.526	24.749.237
	<u>111.182.139</u>	<u>108.724.047</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2021 Triệu VND	%	31/12/2020 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	1.492.965	1,34	1.517.713	1,40
Công ty trách nhiệm hữu hạn	40.121.981	36,09	37.024.433	34,05
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	1.845.030	1,66	508.317	0,47
Công ty cổ phần khác	46.475.533	41,80	45.672.113	42,01
Công ty hợp danh	12.151	0,01	18.052	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	101.589	0,09	118.876	0,11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	475.532	0,43	443.275	0,41
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	23.542	0,02	44.432	0,04
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	20.628.047	18,55	23.366.417	21,48
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	5.769	0,01	10.419	0,01
	111.182.139	100,00	108.724.047	100,00

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay bằng VND	108.755.303	106.292.950
Cho vay bằng ngoại tệ	2.426.836	2.431.097
	111.182.139	108.724.047

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Cho vay bằng VND	3,68 % - 12,5%	3,7% - 13,24%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,5% - 3,64%	2,5% - 4,5%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	822.005	741.690
Dự phòng cụ thể (ii)	581.051	363.855
	<u>1.403.056</u>	<u>1.105.545</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	741.690	709.872
Trích lập dự phòng trong kỳ	80.315	8.000
Số dư cuối kỳ	<u>822.005</u>	<u>717.872</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	363.855	419.561
Trích lập dự phòng trong kỳ	332.309	281.994
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ	(115.113)	(414.463)
Số dư cuối kỳ	<u>581.051</u>	<u>287.092</u>

11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trong đó:		
- Trái phiếu Chính phủ	11.154.555	20.800.896
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.650.432	2.532.464
- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	4.570.883	5.032.002
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	2.478.174	3.453.114
	21.854.044	31.818.476

Thời hạn và lãi suất của các chứng khoán sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021		31/12/2020	
	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	5 năm - 30 năm	2,2% - 8,8%	5 năm - 30 năm	2,3% - 8,8%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1 năm - 15 năm	2,7% - 15%	1 năm - 15 năm	2,7% - 15%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3 năm - 5 năm	8,9% - 10,5%	3 năm - 5 năm	9% - 10,5%
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1 năm - 3 năm	2,9% - 11,5%	1 năm - 3 năm	4,2% - 11,5%

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.570.883	5.032.002

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	319.364	319.364

Thời hạn và lãi suất của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021		31/12/2020	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,9%	10 năm	8,9%

12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	60.541	37.195
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	2.395	2.395
	62.936	39.590

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	36.066	1.129	37.195
Dự phòng hoàn nhập/trích lập trong kỳ	(375)	23.721	23.346
Số dư cuối kỳ	35.691	24.850	60.541

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	32.468	-	32.468
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(602)	-	(602)
Số dư cuối kỳ	31.866	-	31.866

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	1.760.000	1.760.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	93.515	98.172
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.443)	-
	1.852.072	1.858.172

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank	500.000	100%	500.000	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	1.260.000	100%	1.260.000	100%
	1.760.000		1.760.000	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty Cổ phần AJC	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	10.343	2,07%	15.000	3,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	6,00%	4.800	6,00%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	3,00%	7.500	3,00%
	<u>93.515</u>		<u>98.172</u>	

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	18.127	338.843	275.564	90.430	12.768	735.732
Tăng trong kỳ	-	3.575 (38)	7.459	4.896 (93)	823 (206)	16.753 (337)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.127	342.380	283.023	95.233	13.385	752.148
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.253	195.101	168.275	75.429	9.894	452.952
Khấu hao trong kỳ	414	10.910 (38)	8.226	3.946 (93)	350 (206)	23.846 (337)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.667	205.973	176.501	79.282	10.038	476.461
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	13.874	143.742	107.289	15.001	2.874	282.780
Số dư cuối kỳ	13.460	136.407	106.522	15.951	3.347	275.687

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 101.552 triệu VND (31/12/2020: 90.386 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	377.996	361.353	739.349
Tăng trong kỳ	-	25.265	25.265
Số dư cuối kỳ	377.996	386.618	764.614
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	160.987	160.987
Phân bổ trong kỳ	-	13.470	13.470
Số dư cuối kỳ	-	174.457	174.457
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	377.996	200.366	578.362
Số dư cuối kỳ	377.996	212.161	590.157

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 36.412 triệu VND (31/12/2020: 23.008 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	423.755	355.728
Các khoản phải thu bên ngoài	1.046.177	708.404
Trong đó:		
- Phải thu tiền bán chứng khoán	302.797	356.606
- Phải thu từ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (i)	514.988	235.873
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	228.392	109.503
Các khoản lãi, phí phải thu	2.673.295	2.594.434
Tài sản Có khác		
Chi phí chờ phân bổ	1.291.008	540.036
Tài sản nhận gắn nợ	908.446	961.936
	2.199.454	1.501.972
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(28.057)	(21.628)
	6.314.624	5.138.910

- (i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng khi sử dụng sản phẩm LC UPAS thư tín dụng trả chậm được phép trả ngay do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng thông qua ngân hàng đối tác thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.
- (ii) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	21.628	14.357
Dự phòng trích lập trong kỳ	6.429	5.710
	28.057	20.067

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay NHNNVN	190.419	205.702

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 3,30%/năm (31/12/2020: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 3,50%/năm).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	9.075.253	188.781
Bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	28.506.861	20.719.640
Bằng ngoại tệ	2.000.130	4.663.200
	39.582.252	25.571.629
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	11.723.421	16.863.643
<i>Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	10.432.326	15.381.328
<i>- Vay cầm cố, thế chấp</i>	290.000	290.000
Bằng ngoại tệ	773.693	264.558
	12.497.114	17.128.201
	52.079.366	42.699.830

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1% - 1,8%	0,11% - 1,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,35%	0,1% - 0,75%
Tiền vay bằng VND	1,3% - 5,08%	0,15% - 5,66%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,01% - 2%	1,01% - 3,26%

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.197.390	9.634.185
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	720.112	1.462.498
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	98.162.756	100.025.610
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.272.102	1.529.638
Tiền gửi vốn chuyên dùng	351.904	359.074
Tiền gửi ký quỹ	326.575	287.243
	108.030.839	113.298.248

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công ty nhà nước	10.386.684	10.810.173
Công ty trách nhiệm hữu hạn	7.698.859	9.205.417
Công ty Cổ phần có trên 50% vốn Nhà nước	4.973.459	4.761.087
Công ty cổ phần khác	14.072.718	12.733.275
Công ty hợp danh	21.684	18.698
Doanh nghiệp tư nhân	486.420	282.401
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	732.636	290.024
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	137.165	118.010
Hộ kinh doanh, cá nhân	68.866.973	74.574.823
Thành phần kinh tế khác	654.241	504.340
	108.030.839	113.298.248

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0% - 0,2%	0% - 0,2%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,2%-6,25%	0,2%-7,92%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,2%-0,98%	0%-0,98%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.200.000	950.000
- Trên 5 năm	1.866.000	1.866.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.114.010	4.248.740
	<u>8.180.010</u>	<u>7.064.740</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Trái phiếu có kỳ hạn		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,60% - 4,00%	7,30%
▪ Trên 5 năm	7,80% - 9,00%	8,50 - 9,00%
Chứng chỉ tiền gửi	3,60% - 8,60%	3,50% - 8,60%

21. Các khoản nợ khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.007.365	3.065.604
Các khoản phải trả nội bộ	11.607	5.034
Các khoản phải trả bên ngoài		
Trong đó:		
- Doanh thu chờ phân bổ	47.229	492
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	274.552	183.946
- Các khoản phải trả khác	206.040	174.060
Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.915	13.627
	<u>3.577.708</u>	<u>3.442.763</u>

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	9.369.000	115.462	82.308	-	1.386.266	10.953.036
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(22.261)	(22.261)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	603.011	603.011
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	2.777	-	2.777
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.369.000	115.462	82.308	2.777	1.967.016	11.536.563
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.087.442	263.052	156.104	-	1.306.857	13.813.455
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.419)	(18.419)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.267.500	1.267.500
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(10.393)	-	(10.393)
Giảm khác	-	-	-	-	(718)	(718)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.087.442	263.052	156.104	(10.393)	2.555.220	15.051.425

23. Vốn cổ phần

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	1.208.744.208	12.087.442
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	1.208.744.208	12.087.442

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	208.308	115.846
Thu nhập lãi cho vay	4.764.102	4.410.377
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	870.454	678.422
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	35.581	19.313
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	46.294	48.876
	5.924.739	5.272.834

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	3.170.198	3.220.475
Chi phí lãi tiền vay	58.943	89.561
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	262.706	595.981
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	46.143	36.629
	3.537.990	3.942.646

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	85.104	72.769
Dịch vụ ngân quỹ	3.211	2.446
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	120.851	55.912
Dịch vụ khác	333.687	85.870
	<hr/> 542.853	<hr/> 216.997
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	29.161	26.980
Dịch vụ ngân quỹ	9.236	6.620
Dịch vụ khác	42.578	39.343
	<hr/> 80.975	<hr/> 72.943
	<hr/> <hr/> 461.878	<hr/> <hr/> 144.054

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	449.497	333.555
Các công cụ phái sinh tiền tệ	235.340	361.520
Thu nhập kinh doanh vàng	519	5
	<hr/> 685.356	<hr/> 695.080
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	27.679	4.610
Các công cụ phái sinh tiền tệ	563.617	678.885
Chi phí kinh doanh vàng	228	-
	<hr/> 591.524	<hr/> 683.495
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> <hr/> 93.832	<hr/> <hr/> 11.585

28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	69.895	64.605
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(47.072)	(19.533)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(47.703)	5.011
	(24.880)	50.083

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	223.390	152.853
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(71.080)	(12.547)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(23.346)	602
	128.964	140.908

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	148.490	117.730
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	-	415.517
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	66.623	18.523
	215.113	551.770
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(101.190)	(87.422)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(15.965)	(126.346)
	(117.155)	(213.768)
Lãi thuần từ hoạt động khác	97.958	338.002

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	590	486
Lãi từ bán các khoản đầu tư dài hạn	1.886	-
	2.476	486

32. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	65.081	11.241
Chi phí cho nhân viên:		
- Chi lương và phụ cấp	565.217	526.267
- Các khoản chi đóng góp theo lương	27.855	27.293
- Chi trợ cấp	196	161
- Chi khác cho nhân viên	6.819	10.196
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	37.316	31.564
- Chi khác về tài sản	144.080	138.300
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	9.475	6.482
- Chi vật liệu và giấy tờ in	14.694	15.777
- Chi bưu phí và điện thoại	16.389	12.035
- Chi khác cho hoạt động quản lý	140.587	93.191
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	57.885	52.256
Chi phí dự phòng	7.872	5.710
Chi phí hoạt động khác	56.871	40.975
	1.150.337	971.448

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ hiện hành	316.517	150.854

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.584.017	753.865
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	316.803	150.773
Thu nhập không chịu thuế	(494)	(97)
Chi phí không được khấu trừ	208	178
	316.517	150.854

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2020: 20%). Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.095.033	1.012.074
Tiền gửi tại NHNNVN	2.844.543	3.374.301
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	9.485.641	729.238
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	22.788.150	24.911.090
	36.213.367	30.026.703

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.109	3.997
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)	565.217	526.267
Tiền thưởng	17.938	15.582
	583.155	541.849
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	23,65	22,59

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	1/1/2021	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.923	48.004	(20.103)	31.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.376	316.517	(254.376)	236.517
Thuế thu nhập cá nhân	5.647	45.623	(45.059)	6.211
Các loại thuế khác	-	6.936	(6.936)	-
	183.946	417.080	(326.474)	274.552

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.506	16.461	(7.761)	12.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.373	150.854	(166.373)	150.854
Thuế thu nhập cá nhân	5.310	46.068	(47.965)	3.413
Các loại thuế khác	-	15.110	(15.110)	-
	175.189	228.493	(237.209)	166.473

38. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai tác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	Công ty con
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG (“BRG”)	Cùng thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP (“VEAM”)	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của VEAM
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của VEAM
Công ty TNHH Hoàng Viên Quảng Bá	Công ty con của BRG
Công ty Cổ phần Đầu tư du lịch Huế	Công ty con của BRG

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank</i>		
▪ Vốn góp của Ngân hàng	500.000	500.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(2.520)	(2.204)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(45.100)	(20.100)
▪ Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	16.912	12.227
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	-	44.417
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện</i>		
▪ Vốn góp của Ngân hàng	1.260.000	1.260.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(16.661)	(183.157)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	30.000	-
▪ Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	25	-
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(30.966)	(34.862)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(62.615)	(77.415)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(43.422)	(4.949)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(618.106)	(618.106)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(5.785)	(173.126)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(454.400)	(375.400)
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(40.028)	(139.713)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(236.086)	(8.500)
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(2.448)	(5.259)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(328.549)	(312.582)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(4.533)	(23.565)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(1.423.000)	(910.000)
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(210.541)	(135.545)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(2.950.000)	(3.100.000)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank</i>		
▪ Chi phí thuê văn phòng	(1.935)	(1.775)
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.039)	(7.315)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	4.334	1.494
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(111)	(942)
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	25	-
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.162)	(2.133)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(9.951)	(16.227)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(11.009)	(12.501)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	-	227
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(8.589)	(1.540)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	-	144
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(6.780)	(8.069)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(31.643)	(23.625)
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(47.740)	(40.262)
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	6.683	4.900
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	34.105	20.810

39. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	111.639.215	147.601.341	4.469.423	27.721	31.374.422
Nước ngoài	396.843	11.750	-	-	-
	112.036.058	147.613.091	4.469.423	27.721	31.374.422

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	108.417.908	138.860.752	3.224.050	144.604	34.821.499
Nước ngoài	406.139	9.125	-	-	-
	108.824.047	138.869.877	3.224.050	144.604	34.821.499

40. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Khối Quản trị rủi ro là cơ quan được SeABank thiết lập với nhiệm vụ xây dựng, phát triển và quản lý các chính sách, công cụ quản lý rủi ro; tổ chức và quản lý công tác quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

41. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.095.033	-	-	-	-	-	-	1.095.033
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.844.543	-	-	-	-	-	2.844.543
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	32.262.336	615.374	250.000	-	-	-	33.127.710
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	9.201.014	-	-	-	-	-	9.201.014
Cho vay khách hàng - gộp	2.063.673	-	22.568.570	22.519.398	41.987.158	19.617.955	1.708.945	716.440	111.182.139
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.029.373	3.361.017	4.820.045	8.246.507	1.392.076	1.324.390	22.173.408
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.853.515	-	-	-	-	-	-	1.853.515
Tài sản cố định - thuần	-	865.844	-	-	-	-	-	-	865.844
Tài sản Có khác - gộp	-	6.342.681	-	-	-	-	-	-	6.342.681
Tổng tài sản	2.063.673	10.157.073	69.905.836	26.495.789	47.057.203	27.864.462	3.101.021	2.040.830	188.685.887
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	36.126	154.293	-	-	190.419
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.162.662	1.371.596	545.108	-	-	-	52.079.366
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.050.644	20.016.167	27.490.134	17.514.319	11.959.575	-	108.030.839
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	27.721	-	-	-	-	-	-	27.721
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	296.660	1.528.490	934.190	4.300.720	153.950	966.000	8.180.010
Các khoản nợ khác	-	3.577.708	-	-	-	-	-	-	3.577.708
Tổng nợ phải trả	-	3.605.429	81.509.966	22.916.253	29.005.558	21.969.332	12.113.525	966.000	172.086.063
Mức chênh lệch cam với lãi suất	2.063.673	6.551.644	(11.604.130)	3.579.536	18.051.645	5.895.130	(9.012.504)	1.074.830	16.599.824



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCITD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.012.074	-	-	-	-	-	1.012.074
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.374.301	-	-	-	-	3.374.301
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	23.151.828	2.588.500	-	-	-	25.740.328
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.683.659	-	-	-	-	2.683.659
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	144.604	-	-	-	-	-	144.604
Cho vay khách hàng - gộp	2.115.319	-	32.177.709	21.278.972	40.933.577	12.152.628	8.070	108.724.047
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.001.821	3.408.741	9.152.124	14.670.986	319.364	32.137.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.858.172	-	-	-	-	-	1.858.172
Tài sản cố định - thuần	-	861.142	-	-	-	-	-	861.142
Tài sản Có khác - gộp	-	5.160.538	-	-	-	-	-	5.160.538
Tổng tài sản	2.115.319	9.036.530	64.389.318	27.276.213	50.085.701	26.823.614	327.434	181.696.705
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	68.086	51.408	-	205.702
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.962.336	2.457.464	280.030	-	-	42.699.830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.000	18.678.351	25.143.734	23.337.181	-	113.298.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	1.683.130	2.312.090	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	3.442.763	-	-	-	-	-	3.442.763
Tổng nợ phải trả	-	3.442.763	72.354.186	21.654.273	27.174.980	25.700.679	966.000	166.711.283
Mức chênh lệch cam với lãi suất	2.115.319	5.593.767	(7.964.868)	5.621.940	22.910.721	1.122.935	(638.566)	14.985.422



(b) **Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND)	USD	EUR	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	107.649	125.156	72.206	305.011
Tiền gửi tại NHNNVN	297.548	-	-	297.548
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	439.335	259.087	94.547	792.969
Cho vay khách hàng - gộp	2.417.403	9.433	-	2.426.836
Tài sản Có khác - gộp	357.626	911	1.148	359.685
	3.619.561	394.587	167.901	4.182.049
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.772.683	-	1.148	2.773.831
Tiền gửi của khách hàng	2.023.594	278.472	38.885	2.340.951
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	406.484	129.344	121.071	656.899
Các khoản nợ khác	61.797	1.556	-	63.353
	5.264.558	409.372	161.104	5.835.034
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.644.997)	(14.785)	6.797	(1.652.985)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	USD	EUR	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	86.182	97.259	107.866	291.307
Tiền gửi tại NHNNVN	1.287.045	-	-	1.287.045
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.298.451	271.710	56.203	3.626.364
Cho vay khách hàng - gộp	2.429.101	1.996	-	2.431.097
Tài sản Có khác - gộp	289.500	824	-	290.324
	7.390.279	371.789	164.069	7.926.137
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.927.766	-	-	4.927.766
Tiền gửi của khách hàng	2.996.152	310.302	41.662	3.348.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.016.857	71.293	130.125	2.218.275
Các khoản nợ khác	55.072	1.138	-	56.210
	9.995.847	382.733	171.787	10.550.367
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.605.568)	(10.944)	(7.718)	(2.624.230)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
AUD	17.347	17.822
CAD	18.601	18.165
CHF	24.986	26.198
KRW	21	21
EUR	27.520	28.517
GBP	31.936	31.567
HKD	2.965	2.980
JPY	209	225
SGD	17.168	17.503
THB	717	769
USD	22.990	23.200
XAU	5.645.000	5.582.500

42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.844.543	-	-	2.844.543
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	33.127.710	-	-	33.127.710
Cho vay khách hàng - gộp	109.060.204	58.262	2.063.673	111.182.139
Chứng khoán đầu tư – gộp	22.173.408	-	-	22.173.408
Tài sản tài chính khác – gộp	4.143.227	-	-	4.143.227
	171.349.092	58.262	2.063.673	173.471.027

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.374.301	-	-	3.374.301
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	25.740.328	-	-	25.740.328
Cho vay khách hàng - gộp	106.464.735	143.993	2.115.319	108.724.047
Chứng khoán đầu tư – gộp	32.137.840	-	-	32.137.840
Tài sản tài chính khác – gộp	3.658.566	-	-	3.658.566
	171.375.770	143.993	2.115.319	173.635.082

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	159.001.141	140.727.512
Động sản	12.701.250	13.510.422
Giấy tờ có giá	19.694.058	28.969.558
Các tài sản đảm bảo khác	96.700.739	108.944.992
	<hr/>	<hr/>
	288.097.188	292.152.484
	<hr/>	<hr/>

43. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn			Trong hạn		Tổng cộng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND)							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.095.033	-	-	-	1.095.033
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.844.543	-	-	-	2.844.543
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	32.262.336	615.374	250.000	-	33.127.710
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	9.201.014	-	-	-	9.201.014
Cho vay khách hàng - gộp	110.391	1.953.282	5.449.046	11.874.602	60.324.762	12.812.040	111.182.139
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	10.854.494	10.025	4.305.822	5.821.910	22.173.408
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.853.515
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	865.844
Tài sản có khác - gộp	-	-	763.223	823.526	2.131.330	2.559.369	6.342.681
Tổng tài sản	110.391	1.953.282	62.469.689	13.323.527	67.011.914	21.193.319	188.685.887
Nợ phải trả							
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	190.419	-	190.419
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.162.662	1.371.596	545.108	-	52.079.366
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.050.643	20.016.167	45.004.454	11.959.575	108.030.839
Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.867	27.490	11.134	(29.770)	27.721
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	296.660	1.528.490	5.234.910	153.950	8.180.010
Các khoản nợ khác	-	-	864.357	842.390	1.538.025	332.936	3.577.708
Tổng nợ phải trả	-	-	82.393.189	23.786.133	52.524.050	12.416.691	172.086.063
Mức chênh thanh khoản ròng	110.391	1.953.282	(19.923.500)	(10.462.606)	14.487.864	8.776.628	16.599.824



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản	Quá hạn			Trong hạn		Tổng cộng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.012.074	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.374.301	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	23.151.828	2.588.500	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.683.659	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	121.495	23.109	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	2.016.864	98.455	4.202.222	5.100.583	51.873.895	22.627.879	22.804.149
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	20.760.907	650.000	2.739.969	6.577.611	1.409.353
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.858.172
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	861.142
Tài sản Có khác - gộp	-	-	375.980	1.489.039	1.146.926	2.148.593	-
Tổng tài sản	2.016.864	98.455	55.560.971	9.949.617	55.783.899	31.354.083	26.932.816
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	119.494	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.962.336	2.457.464	280.030	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.000	18.678.351	48.480.915	13.876.982	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	3.995.220	1.541.420	966.000
Các khoản nợ khác	-	-	872.939	693.975	1.500.368	375.481	-
Tổng nợ phải trả	-	-	73.227.125	22.348.248	54.376.027	15.793.883	966.000
Mức chênh lệch khoản ròng	2.016.864	98.455	(17.666.154)	(12.398.631)	1.407.872	15.560.200	25.966.816
							14.985.422

44. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 3(q) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

45. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

46. Các sự kiện khác

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01 và Thông tư 03 (Thuyết minh 3(g)(ii)).


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Ngân hàng.

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập: 



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

